

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Thị Xuân Lan

**CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG
BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

**Chuyên ngành: Tài chính , lưu thông tiền tệ và tín dụng
Mã số: 5.02.09**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh

NĂM 2007

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết khách quan của luận án

Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực: Nông nghiệp tiếp tục phát triển khá; tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005; Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, một thách thức lớn đối với nông nghiệp Việt Nam là quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình này đặt ra cho nền nông nghiệp Việt Nam hàng loạt vấn đề cần phải giải quyết. Để thực hiện mục tiêu CNH-HĐH trong tình hình mới, Việt Nam đã và đang điều chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách, trong đó chính sách thuế được coi là một trong những giải pháp căn bản có tác động trực tiếp đến hoạt động của ngành nông nghiệp.

Quá trình cải cách thuế đã từng bước đem lại hiệu quả rõ rệt trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, quá trình hội nhập càng sâu rộng, thách thức đặt ra đối với ngành càng lớn, và một số hạn chế của chính sách thuế đã bộc lộ trong thời gian qua. Yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa trong bối cảnh hội nhập đòi hỏi phải có một đánh giá nghiêm túc đối với các chính sách kinh tế liên quan tới hoạt động của ngành, trong đó có chính sách thuế. Việc nghiên cứu ***“Chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”*** sẽ góp phần đúc kết thực tiễn, đối chiếu với cơ sở lý luận về thuế để xây dựng định hướng đúng đắn cho việc hoàn thiện chính sách thuế nhằm phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp Việt Nam nói riêng.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đúc kết những thành công và hạn chế của chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp qua từng thời kỳ và trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập với kinh tế thế giới; Phát hiện những vấn đề cần xem xét trong từng sắc thuế, đề xuất các giải pháp để hoàn thiện chính sách thuế trong giai đoạn cải cách thuế tiếp theo, với mục tiêu thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam. Về phạm vi nghiên cứu: Luận án chỉ nghiên cứu chính sách thuế, không đi sâu vào các chính sách vĩ mô khác như chính sách ruộng đất, chính sách ngân sách, chính sách đầu tư... và chỉ đi sâu nghiên cứu các sắc thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển nông nghiệp.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp thống kê; Phương pháp đối chiếu so sánh; Phương pháp diễn giải; Phương pháp phân tích tổng hợp; Phương pháp hệ thống; Phương pháp chuẩn tắc.

5. Đóng góp của luận án

- Trên cơ sở lý thuyết về thuế và phát triển nông nghiệp, luận án xác định yêu cầu của chính sách thuế đối với nông nghiệp. Thông qua cơ chế vận hành của chính sách thuế, luận án phân tích ảnh hưởng của chính sách thuế đối với nông nghiệp; đồng thời đúc kết một số bài học kinh nghiệm về cải cách thuế để phát triển nông nghiệp ở một số quốc gia.
- Chương 2 đã phân tích và đánh giá tình hình phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; Nêu được những đóng góp tích cực cũng như những hạn chế của chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp; Đúc kết những vấn đề cần hoàn thiện ở từng sắc thuế.
- Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam, bao gồm: Điều chỉnh nội dung của một số sắc thuế; Bổ sung một số loại thuế và các giải pháp hỗ trợ.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm ba chương:

Chương 1: Tổng quan về thuế và ảnh hưởng của chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp

Chương 2: Thực trạng chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.1. Tổng quan về thuế

1.1.1. Bản chất của thuế

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc, trích từ một phần thu nhập của các tổ chức và cá nhân cho nhà nước theo quy định của pháp luật để phục vụ cho các nhu cầu chi tiêu theo chức năng của nhà nước.

1.1.2. Các đặc điểm cơ bản của thuế

Đặc điểm đầu tiên của thuế là tính không đổi giá trực tiếp. Nộp thuế cho Nhà nước không giống như việc chi tiền để mua hàng hóa, dịch vụ. Đặc điểm thứ hai của thuế là tính cưỡng chế. Mọi sắc thuế đều được do luật hay pháp lệnh quy định. Đặc điểm thứ ba của thuế là tính vĩnh viễn.

1.1.3. Các tác động của thuế

Có hai góc độ tiếp cận về tác động của thuế, đó là tác động luật định và tác động kinh tế. Tác động luật định chi phối các cá nhân hay nhóm người phải trả thuế theo luật định. Tác động kinh tế, ngược lại, chi phối đến thu nhập thực tế của người dân. Tác động kinh tế của một sắc thuế tùy thuộc vào cách mà người mua hàng và người bán hàng phản ứng khi sắc thuế được áp dụng.

1.1.4. Lý thuyết thuế chuẩn tắc

Lý thuyết thuế chuẩn tắc đi tìm lời giải cho cách xây dựng một hệ thống thuế công bằng, hiệu quả và có tính hiệu lực cao, phù hợp với chính sách thuế trong từng thời kỳ phát triển của đất nước. Hệ thống thuế cần đáp ứng những tiêu chuẩn:

1.1.4.1. Tính hiệu quả : phải tận dụng hết các nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đồng thời phải giảm thiểu tối đa những mất mát vô ích cho nền kinh tế, thường được gọi là thiệt hại phụ trội do thuế gây ra.

1.1.4.2. Tính công bằng: Tiêu chuẩn công bằng có thể được xem xét dưới góc độ khả năng chi trả, nghĩa là những người có khả năng ngang nhau trong việc gánh chịu thuế cần phải đóng một khoản thuế ngang nhau, và những người có khả năng không ngang nhau cần phải được đóng những khoản thuế khác nhau. Khả năng chi trả có thể đo lường bằng thu nhập, tài sản hay tiêu dùng

1.1.4.3. Tính linh hoạt: Hệ thống thuế cần được thiết kế sao cho : Có khả năng tự điều chỉnh; Có những điều khoản mang tính chất ngoại lệ như miễn, giảm thuế. Tuy nhiên, người ta thường không khuyến khích việc lạm dụng các điều khoản ngoại lệ này, vì có thể sẽ gây khó khăn trong công tác quản lý thuế.

1.1.4.4. Tính phù hợp với thông lệ quốc tế : kết cấu và những nội dung cơ bản của hệ thống thuế của một nước phải tương đồng với kết cấu và những nội dung cơ bản của hệ thống thuế ở các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

1.2. Lý luận về phát triển nông nghiệp

1.2.1. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam

Việt Nam là một nước đang phát triển, vì vậy, nông nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế. Sự đóng góp của nông nghiệp vào hoạt động kinh tế được thể hiện qua năm hình thức chủ yếu sau: cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng và cho sản xuất; là thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp; cung cấp lao động cho các lĩnh vực sản xuất của nền kinh tế; xuất khẩu sản phẩm tạo nguồn ngoại tệ cho công nghiệp hóa; góp phần giải quyết các vấn đề xã hội như: dân số, việc làm, an ninh lương thực...

1.2.2. Một số lý thuyết liên quan đến phát triển nông nghiệp

1.2.2.1. Lý thuyết phát triển hai khu vực: Thuyết này chủ trương tạm bỏ mặc nông nghiệp trong giai đoạn ban đầu, tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp. Đến một mức độ nhất định, công nghiệp sẽ kéo nông nghiệp lên.

1.2.2.2. Lý thuyết tích lũy từ nông nghiệp: Theo lý thuyết này, cần khai thác ngày càng nhiều các nguồn lực tự nhiên được sử dụng trong nông nghiệp để tạo tích lũy cho phát triển công nghiệp.

1.2.2.3. Lý thuyết tập trung phát triển công nghiệp: Một quốc gia có thể đẩy mạnh phát triển công nghiệp nhờ vào tích lũy của chính sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Từ đó, có thể dùng một phần tích lũy vốn của công nghiệp đầu tư cho nông nghiệp.

1.2.2.4. Lý thuyết phát triển kinh tế cân bằng giữa nông thôn và thành thị, công nghiệp và nông nghiệp: Theo lý thuyết này, điều cần thiết đối với mỗi nền kinh tế là tính cân bằng, bền vững và cần quan tâm trước hết vào nguồn vốn con người. Vì vậy, phải chú ý tới phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển.

1.2.3. Nội dung và yêu cầu phát triển nông nghiệp Việt Nam

Phát triển nông nghiệp phải gắn với chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp và cơ cấu thành phần kinh tế khu vực nông thôn, gắn với việc áp dụng các phương pháp công nghiệp và tổ chức tiên tiến vào sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Phát triển nông nghiệp phải gắn liền với những thay đổi đột phá về tổ chức sản xuất, phải giải quyết được vấn đề cơ cấu lại kinh tế và lao động nông thôn, đồng thời không thể tách rời mục tiêu phát triển nông thôn.

1.3. Yêu cầu của việc xây dựng chính sách thuế đối với nông nghiệp

1.3.1. Vai trò điều tiết vĩ mô của thuế đối với nông nghiệp

Khuyến khích hoặc hạn chế sản xuất, điều chỉnh quan hệ cung, cầu đối với từng mặt hàng nông sản; Thúc đẩy các doanh nghiệp nông nghiệp không ngừng tìm cách nâng cao hiệu quả hoạt động; Định hướng cho việc chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp; Điều tiết thu nhập, nâng cao phúc lợi và đảm bảo công bằng xã hội cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; Kiểm soát việc sử dụng các nguồn lực nông thôn, chống các hiện tượng tiêu cực gây phương hại cho nền kinh tế; Hướng dẫn đầu tư và bảo hộ sản xuất đối với ngành nông nghiệp.

1.3.2. Yêu cầu của chính sách thuế đối với nông nghiệp

Chính sách thuế phải có tác dụng định hướng cho hoạt động và hành vi của các chủ thể; phải tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nông nghiệp, thông qua các biện pháp giải phóng sức sản xuất, huy động tiềm năng của các thành phần kinh tế; phải giải quyết được những vấn đề bức xúc phát sinh trong đời sống kinh tế xã hội nông thôn, điều tiết những hành vi không phù hợp.

1.4. Ảnh hưởng của chính sách thuế đối với nông nghiệp

1.4.1. Các chủ thể tham gia vào quá trình kinh doanh ngành nông nghiệp

Các chủ thể tham gia vào quá trình kinh doanh ngành nông nghiệp bao gồm: Các chủ thể tiến hành hoạt động sản xuất nông sản, các đơn vị kinh doanh các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất nông nghiệp, các đơn vị chế biến nông sản, các đơn vị kinh doanh mua bán nông sản.

1.4.2. Các sắc thuế ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

1.4.2.1. Thuế GTGT:

Thuế GTGT là một loại thuế tiêu dùng sẽ tác động đến nông dân, với tư cách là người sử dụng các yếu tố đầu vào cho sản xuất và cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội theo hai hướng: Từ sự thay đổi giá cả các yếu tố đầu vào và từ sự thay đổi giá cả nông sản. Nếu thuế đánh vào một mặt hàng nông sản có **cung** hoàn toàn **không co giãn** theo giá hoặc có **cầu** hoàn toàn **co giãn** theo giá thì nông dân sẽ trở thành người gánh chịu thuế. Do cầu các loại nguyên liệu thường không co giãn hoặc co giãn rất ít theo giá trong ngắn hạn, nên đối với các loại cây ngắn ngày, nếu các yếu tố đầu vào tăng giá thì thiệt hại thường nghiêng về người nông dân. Xét trong dài hạn, hậu quả của việc tốc độ tăng giá nông sản thấp hơn tốc độ tăng giá đầu vào khiến người nông dân quyết định giảm khối lượng sản xuất, hạn chế việc đầu tư thâm canh, từ đó giảm năng suất và chất lượng sản phẩm.

Mức độ tác động của thuế GTGT đối với nông nghiệp còn phụ thuộc vào cơ chế của phương pháp tính thuế. Hai phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ

và phương pháp trực tiếp sẽ tạo ra những kết quả kinh tế khác nhau khi thuế GTGT có nhiều mức thuế suất, thuế suất 0% và miễn thuế.

1.4.2.2. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

Để khuyến khích các ngành sản xuất trong nước phát triển thì chính phủ không đánh thuế xuất khẩu. Thuế nhập khẩu dẫn đến kết quả là làm tăng chi phí của việc đưa hàng hóa vào một nước. Trong quá trình hội nhập, để thực hiện các cam kết nhằm thực hiện tự do hóa thương mại, mỗi quốc gia sẽ phải xóa bỏ dần các hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Việc cắt giảm thuế quan sẽ làm giảm giá hàng nhập khẩu, tăng cung hàng nhập khẩu. Tác động của việc giảm thuế nhập khẩu không chỉ dừng ở đó mà còn tác động đến những ngành hàng tương đương được sản xuất trong nước theo hướng tăng sản lượng cung cấp.

1.4.2.3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN):

Việc đánh thuế SDĐNN có thể thực hiện theo những phương án khác nhau: Một mức thuế suất đồng nhất được áp dụng cho từng đơn vị diện tích đất, không tính đến giá trị sinh lợi hàng năm hoặc giá trị vốn của đất; Áp dụng những mức thuế suất khác nhau cho từng đơn vị diện tích đất, có tính đến giá trị sinh lợi hàng năm hoặc giá trị vốn của đất; Áp dụng những mức thuế suất khác nhau cho đất, phân biệt theo chất lượng hoặc khả năng tưới tiêu; Áp dụng mức thuế suất tối thiểu cho một đơn vị đất và thường xuyên điều chỉnh theo tốc độ lạm phát; Áp dụng các mức thuế suất khác nhau tương ứng với giá trị năng suất ruộng vườn ...

Phương pháp đánh thuế thuần túy dựa trên diện tích đất là cách đánh thuế đơn giản nhất nhưng rõ ràng thiếu hẳn tính công bằng. Phương pháp đánh thuế dựa trên diện tích kết hợp với giá trị vốn của đất và chất lượng đất là phương pháp khoa học hơn. Nhưng để xác định giá trị vốn của đất nông nghiệp và chất lượng đất cũng có nhiều phương pháp khác nhau. Việc đánh thuế sử dụng đất nông nghiệp dựa trên năng suất cây trồng, tuy thoạt nhìn có vẻ hợp lý, nhưng thật ra lại không khuyến khích người dân tìm cách đầu tư thâm canh tăng năng suất.

1.4.2.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

Thuế TNDN có thể được sử dụng như một công cụ trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất hoặc cơ cấu vùng dưới hình thức ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đóng trên những địa bàn có điều kiện kinh doanh ít thuận lợi, hoặc các doanh nghiệp kinh doanh trong những ngành nghề cần ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, một nguyên tắc cần tuân thủ khi áp dụng các chính sách ưu đãi này là phải đảm bảo tính trung lập của thuế.

Ảnh hưởng của thuế đối với quá trình phát triển nông nghiệp tuy không rõ ràng và rất khó lượng hóa, nhưng sẽ biểu hiện ở một số kết quả như: Giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp thay đổi, giá cả nông sản thay đổi, mức độ đầu tư thâm canh thay đổi, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, năng suất đất đai thay đổi, thu nhập của người nông dân thay đổi.

1.5. KINH NGHIỆM CẢI CÁCH THUẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1.5.1. Cải cách thuế để phát triển nông nghiệp ở một số quốc gia

1.5.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

1.5.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

1.5.1.3. Kinh nghiệm của Nhật Bản

1.5.1.4. Kinh nghiệm của Mỹ

1.5.2. Các bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các nước, có thể rút ra những bài học đối với Việt Nam là: Chính sách thuế phải gắn với mục tiêu bảo tồn quỹ đất nông nghiệp; Nới lỏng quy định về hạn điền trong thuế sử dụng đất nông nghiệp là điều cần thiết để tích tụ ruộng đất trong quá trình CNH; Chính sách SDĐNN phải đi kèm với các biện pháp ngăn chặn tình trạng đầu cơ đất đai, sử dụng lãng phí nguồn lực nông nghiệp; Căn cứ tính thuế nông nghiệp cần được xác định hợp lý; Thuế quan luôn được sử dụng kết hợp với các biện pháp trợ cấp để bảo hộ nông sản trong nước.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Dựa trên lý thuyết về phát triển nông nghiệp, và vai trò điều tiết vĩ mô của thuế đối với nông nghiệp, có thể thấy chính sách thuế cần đáp ứng các yêu cầu sau: phải có tác dụng định hướng cho hoạt động và hành vi của các chủ thể kinh doanh nông nghiệp; phải tạo ra động lực phát triển; phải có tác dụng điều tiết những hành vi không phù hợp, gây trở ngại cho quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chính sách thuế cần được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn của một hệ thống thuế hiện đại. Theo đó, hệ thống thuế cần đảm bảo: tính hiệu quả, tính công bằng, tính linh hoạt, sự phù hợp với thông lệ quốc tế.

Bốn loại thuế có ảnh hưởng rõ nét tới phát triển nông nghiệp Việt Nam là: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế GTGT, thuế TNDN và thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Sự vận hành của chính sách thuế trong nền kinh tế nông nghiệp có liên quan mật thiết với hoạt động của các chủ thể tham gia vào ngành nông nghiệp. Những ảnh hưởng của thuế biểu hiện ở một số kết quả như: Giá cả các yếu tố đầu vào thay đổi; Giá cả của nông sản thay đổi; Làm tăng hoặc giảm thu nhập của các chủ thể; Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp ...

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Phân tích và đánh giá tình hình phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1. Khái quát về tình hình sản xuất nông nghiệp từ năm 1986 đến nay

- **Giai đoạn 1986 -1989:** Ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị (khoá VI) ban hành Nghị quyết số 10NQ/TW về Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, dẫn đến hàng loạt những chuyển biến căn bản và sâu rộng trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- **Giai đoạn 1990-2000:** Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý: tăng tỉ trọng GDP các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng GDP ngành nông nghiệp.

- **Giai đoạn 2000-2005:** Nông nghiệp Việt Nam có ba đặc điểm lớn, đó là: Khắc phục cơ bản tình trạng độc canh cây lúa ; Chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp đã chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu; Nhiều loại nông sản đã trở thành những mặt hàng xuất khẩu quan trọng chi phối thị trường thế giới.

2.1.2. Phân tích và đánh giá tình hình phát triển nông nghiệp

2.1.2.1. Tình hình huy động và sử dụng đất đai nông nghiệp: Nếu xét cho cả thời kỳ 1996-2005, thì giá trị sản xuất (GTSX) nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 5,9%; GDP tăng 4,1%; nếu xét cho thời kỳ 2001-2005 thì GTSX nông nghiệp tăng bình quân 5,42% và GDP tăng 3,83%. Tuy nhiên, nếu xét cho 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, thì GTSX chỉ tăng 3,7%/năm và GDP chỉ tăng 1,93%/năm cho thời kỳ 1996-2005; Các giá trị này tính cho thời kỳ 2001-2005 lần lượt 4 là 4,73% và 3,15%. Điều này cho thấy tốc độ tăng của cả giá trị sản xuất lẫn GDP ngành nông nghiệp đều có xu hướng giảm đi. Nguyên nhân là tuy diện tích đất nông nghiệp tăng đều qua các năm (bình quân 2,12% /năm cho thời kỳ 1996-2005), nhưng tỷ trọng GTGT trong GTSX của ngành đã liên tục giảm. Tuy nguồn lực đất đai nông nghiệp được sử dụng tốt hơn, năng suất đất đai tăng lên hàng năm, nhưng do chi phí đầu vào của ngành nông nghiệp tăng với tốc độ nhanh hơn nên tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp đã bị giảm đi. Điều này thể hiện sự sụt giảm năng lực cạnh tranh của ngành cũng như thu nhập của người nông dân trong thời gian qua.

2.1.2.2. Tình hình chuyển dịch cơ cấu lao động và xu hướng năng suất lao động nông nghiệp: Tỷ lệ lao động nông nghiệp có xu hướng giảm dần trong những năm qua: từ 65,1% năm 2000 xuống còn 60,54% năm 2001 và 56,8% năm 2004. So với năm 1994, sau 7 năm cơ cấu ngành nghề của các hộ và lao động nông thôn chuyển dịch rất chậm, số hộ trong khu vực nông lâm thủy sản giảm 0,65%, bình quân 0,092% /năm. Xu hướng năng suất lao động nông nghiệp cho thấy: Việt Nam mới tăng năng suất chủ yếu bằng việc sử dụng giống mới, sử dụng các loại phân hóa

học, đầu tư hệ thống thủy lợi và thâm dụng lao động, còn việc cơ giới hóa nông nghiệp cho đến nay vẫn còn hạn chế.

2.1.2.3. Tình hình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp:

Trong thời kỳ 2001-2005, giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản tăng 11-12%/năm. Tuy nhiên, nếu xét riêng nội bộ ngành nông nghiệp thì sự thay đổi cơ cấu là không đáng kể: tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt luôn xấp xỉ 77-79%, ngành chăn nuôi từ 19-21% và dịch vụ khoảng 2-3%. Ngay như trong thời kỳ 2001-2005, ngành trồng trọt vẫn tăng giá trị sản xuất từ 78,2% lên 78,6%, trong khi ngành chăn nuôi giảm từ 19,3% xuống 19,1% và dịch vụ giảm từ 2,5% xuống còn 2,3%. Kết quả trên cho thấy, cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp chuyển dịch quá chậm.

2.1.2.4. Tình hình phát triển các thành phần kinh tế và đa dạng hóa sở hữu trong nông nghiệp:

Chính sách đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và đổi mới quản lý đất đai đã tạo động lực cho sự phát triển về cả số lượng và chất lượng của hàng trăm ngàn trang trại. Số lượng HTX nông nghiệp cũng không ngừng tăng lên. Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có khoảng 16.000 doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp nông nghiệp có lãi tương đối thấp: khoảng 60%, trong khi số doanh nghiệp bị thua lỗ lại khá lớn (gần 1/3 số doanh nghiệp). Điều này thể hiện sức cạnh tranh yếu kém của các doanh nghiệp nông nghiệp.

2.1.2.5. Sức cạnh tranh về giá của nông sản và thu nhập của nông dân

Giá thành của nhiều loại nông sản Việt Nam lại không cạnh tranh được với giá thành nông sản thế giới. Điều này do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân xuất phát từ năng lực của các doanh nghiệp nông nghiệp, và cũng có nguyên nhân từ những bất hợp lý trong điều hành chính sách vĩ mô.

Thử lấy mặt hàng lúa gạo để xem xét: Nếu tính cả thời kỳ 2003-2005, thì giá phân uré tăng bình quân 2 %, giá phân DAP tăng bình quân 1,66%, còn giá gạo chỉ tăng 0,62%. Nếu xét trong khoảng thời gian 2003-2005, với hai loại phân bón uré và DAP thì mức biến động giá ở thời điểm cao nhất cũng chỉ đến 600đ/kg, chứng tỏ

cầu phân bón co giãn rất ít, và người gánh chịu thuế đối với mặt hàng phân bón chủ yếu chính là nông dân. Kết quả điều tra trên 100 hộ sản xuất lúa gạo ở Long An vào tháng 4/2006 đã chứng minh điều này. Đối với ngành chăn nuôi, một thực trạng bất lợi là giá thành sản phẩm khó cạnh tranh được với nước ngoài, mà nguyên nhân theo các doanh nghiệp chăn nuôi thì giá thành thức ăn gia súc trong nước cao hơn của nước ngoài 30-50%.

Tóm lại, mặc dù kết quả và hiệu quả đầu tư chưa cao, các nguồn lực chưa được sử dụng hợp lý, nhưng trong suốt hai thập niên vừa qua, ngành nông nghiệp đã đạt nhiều thành tựu đáng khích lệ. Những hạn chế của ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập là: Trình độ thâm canh và cơ giới hóa trong nông nghiệp chưa cao, giá thành sản phẩm chưa cạnh tranh được với hàng nông sản thế giới; Quy mô sản xuất còn manh mún, mới định hình được một số vùng chuyên canh nên khó phát triển công nghiệp chế biến nông sản; Tốc độ chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp còn quá chậm...

2.2. Đổi mới chính sách thuế trong quá trình phát triển nông nghiệp

2.2.1. Các giai đoạn cải cách thuế trong quá trình phát triển nông nghiệp

- **Ở giai đoạn cải cách thuế bước 1 (1990-1996):** Quốc hội đã ban hành nhiều sắc thuế dưới hình thức Luật hoặc Pháp lệnh nhằm hình thành nên một hệ thống thuế mới tương đối hoàn chỉnh về chức năng và áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế. Sự ra đời của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp là điểm nổi bật trong chính sách thuế đối với khu vực nông nghiệp ở giai đoạn này.

- **Ở giai đoạn cải cách thuế bước 2 (1997-2002):** Hệ thống thuế được đổi mới bằng việc ban hành: Luật thuế GTGT thay cho luật thuế doanh thu; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho luật thuế lợi tức; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi, bổ sung; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thông tư số 117/1999/TT-BTC ngày 27/9/1999 hướng dẫn chế độ tài chính đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp; trong đó, quy định cụ thể về các khoản chi cho hoạt động thu thuế. Chính sách thuế thể hiện sự quan tâm hơn

đối với phát triển nông nghiệp ở vùng cao, miền núi, biên giới và hải đảo, đối với hộ nông dân thuộc dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách, hộ nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Thuế xuất khẩu đánh vào nông sản rất thấp nhưng đánh vào hàng chế biến lại rất cao. Đây là biện pháp nhằm mục đích bảo hộ ngành chế biến nông sản và cũng để bảo vệ cho sản xuất nông nghiệp.

Từ cuối năm 2001, Chính phủ chủ trương giảm thêm một phần thuế cho nông dân: Miễn thuế SĐĐNN đối với hộ nghèo, giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với tất cả các hộ sản xuất nông nghiệp. Kể từ năm 2001, nông dân còn được xét miễn giảm thuế khi gặp rủi ro về thị trường và giá cả.

- Ở giai đoạn cải cách thuế bước 3 (từ năm 2002 đến nay): Chính phủ ban hành: Luật sửa đổi, bổ sung thuế GTGT; Luật sửa đổi, bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ; Luật sửa đổi, bổ sung thuế TNDN; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung thuế thu nhập của những người có thu nhập cao... Trong giai đoạn này, chính sách thuế đối với nông nghiệp đã được điều chỉnh cho phù hợp với cơ chế quản lý mới trong ngành, đó là việc sắp xếp, đổi mới tổ chức lại các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước, sự phát triển của các HTX nông nghiệp theo Luật HTX mới và sự gia tăng số lượng các trang trại gia đình.

2.2.2. Những đóng góp tích cực của chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp: Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế; Tạo điều kiện cho việc đầu tư chuyên môn hóa cao hơn trong sản xuất, kinh doanh nông sản nhờ các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế; Bảo hộ khá tốt ngành nông nghiệp trong điều kiện hội nhập...

Những chuyển biến tích cực trong chính sách thuế thể hiện ở một số nội dung cụ thể sau đây:

- Với mức thuế suất 0% của thuế GTGT áp dụng đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu; chính sách ưu đãi bằng thuế suất thấp đối với việc nhập khẩu hàng hóa

là máy móc, thiết bị cũng như các đầu vào sản xuất khác chưa có trong nước, ngành nông nghiệp đã có điều kiện để đầu tư sản xuất với chi phí thấp, đổi mới máy móc thiết bị, phát triển công nghệ chế biến nông sản

- Việc cắt giảm thuế quan được thực hiện theo lộ trình để ngành nông nghiệp có thời gian củng cố tiềm lực, tránh sức ép cạnh tranh của nông sản nước ngoài.

- Với căn cứ tính thuế là diện tích đất nông nghiệp và hạng đất, thay vì căn cứ vào năng suất cây trồng, chính sách thuế SDĐNN đã khắc phục được nhược điểm của Pháp lệnh thuế SDĐNN trước năm 1993.

- Khoản để lại 100% thuế SDĐNN thu được cho ngân sách địa phương đã giúp chính quyền địa phương có thêm nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, kiên cố hoá kênh mương, phục vụ yêu cầu sản xuất nông nghiệp.

2.2.3. Những hạn chế của chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp

2.2.3.1. Hệ thống thuế chưa đảm bảo tính hiệu quả, ảnh hưởng tới việc chuyển dịch cơ cấu và phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp

Do chưa nắm được chính xác thực trạng hoạt động kinh doanh, chưa đánh giá đầy đủ thu nhập của các chủ thể, nên hệ thống thuế chưa tận dụng, khai thác hết các nguồn thu. Việc áp dụng cơ chế thuế khoán đối với các cơ sở tư nhân kinh doanh mua bán nông sản dẫn đến những tiêu cực trong công tác quản lý thu thuế và làm *tăng chi phí tuân thủ thuế*.

Với chính sách khuyến khích xuất khẩu, thuế suất GTGT 0% đối với hàng xuất khẩu đã khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu cả nhiều loại nông sản mà cầu vượt hơn cung trong nước. Tuy sản lượng lương thực xuất khẩu không ngừng tăng lên mỗi năm, nhưng chúng ta cũng đồng thời phải nhập khẩu các loại nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc như bắp, bột thịt, khô dầu đậu nành, thậm chí cả cám gạo... Nếu xét về tính hiệu quả thì việc xuất đi, nhập lại như vậy đã làm tăng chi phí hành thu thuế. Ngoài ra, trong khi các loại nông sản xuất khẩu được hưởng thuế suất GTGT 0% thì các nguyên liệu đầu vào như bắp, cám... vẫn chịu thuế suất 5%.

Điều này làm hạn chế sự phát triển của ngành chăn nuôi, đồng thời ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Chính sách thuế nhập khẩu ngoài mục tiêu thu ngân sách còn nhằm bảo hộ sản xuất nông nghiệp nên một số mặt hàng nông sản có thuế nhập khẩu quá cao, kích thích sản xuất hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu; đồng thời chiếm mất nguồn vốn, lao động, công nghệ của những hoạt động khác có hiệu quả cao hơn, gây ra sự bóp méo thị trường và làm giảm tính hiệu quả của hệ thống thuế.

2.2.3.2. Hệ thống thuế chưa đảm bảo tính công bằng, làm hạn chế động lực phát triển nông nghiệp

a) Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN):

- Có trường hợp các vùng, các xã giáp ranh có điều kiện về đất đai, cơ cấu cây trồng như nhau nhưng hạng đất tính thuế quá chênh lệch nhau, bất hợp lý. Nghĩa là, những người có khả năng không ngang nhau lại đóng những khoản thuế như nhau.
- Có địa phương do không coi thuế SDĐNN là nguồn thu ngân sách chủ yếu nên tính giá thóc thấp, ngược lại, đối với địa phương mà thuế SDĐNN là nguồn thu ngân sách quan trọng thì giá thóc tính thuế lại cao hơn. Nơi có thu nhập bình quân đầu người cao hơn thì lại chịu thuế thấp hơn.
- Mục tiêu ban đầu của chính sách thuế SDĐNN là khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả. Tuy nhiên, do tác động của giá đất trong nền kinh tế thị trường nên mục tiêu ban đầu dường như không đạt được. Nếu lấy tiền thuế so với trị giá đất theo ND87 thì đất nông nghiệp động viên 0,427%, còn đất ở đô thị động viên 0,023%. Nếu xét từ khía cạnh tài sản thì người có khả năng chi trả cao lại đóng thuế ít hơn người có khả năng chi trả thấp.
- Chính sách thu tiền thuê đất thay cho thuế SDĐNN ở một số doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước cũng không công bằng với các đối tượng nộp thuế

b) Đối với thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Nghiên cứu tác động của thuế GTGT trong quy trình sản xuất và tiêu thụ gạo có thể rút ra một số nhận xét : Gánh nặng thuế của người nông dân phụ thuộc vào

các yếu tố đầu vào. Do sản phẩm của họ không chịu thuế GTGT nên phần thuế GTGT đã chi trả khi mua các loại vật tư sản xuất sẽ không được hoàn lại. Thu nhập của người nông dân có thể cải thiện nếu đơn vị thu mua nâng giá thu mua lúa. Điều này dễ dàng thực hiện được nếu đơn vị thu mua sử dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp. Nếu Công ty chế biến và xuất khẩu nông sản mua nông sản trực tiếp từ nông dân, gánh nặng thuế không giảm đi. Tuy nhiên, việc thu mua trực tiếp như vậy chắc chắn không thuận tiện bằng mua qua một đơn vị trung gian (tư thương). Trong trường hợp người nông dân tiêu thụ nông sản thông qua HTX thì gánh nặng thuế sẽ tăng lên. Nếu các đơn vị bán sỉ áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp thì cũng xảy ra tình trạng tương tự.

c) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): cũng là một người nhưng nếu không tham gia vào HTX sẽ được lợi hơn là trở thành xã viên của HTX nông nghiệp vì không phải chịu thuế TNDN. Những người có khả năng ngang nhau trong việc gánh chịu thuế lại không đóng một khoản thuế ngang nhau.

2.2.3.3. Tính linh hoạt bị lạm dụng với quá nhiều điều khoản ngoại lệ: Hiện nay, Luật thuế TNDN thể hiện rất nhiều điều khoản ưu đãi thuế, tuy có tác dụng bước đầu là đã hướng các hoạt động đầu tư theo mục tiêu chung của nền kinh tế, nhưng đồng thời cũng gây ra những hiệu ứng tiêu cực khác có thể làm cho nền kinh tế mất đi lợi thế về quy mô và giảm sức cạnh tranh trong quá trình thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Chính sách miễn giảm thuế SĐĐNN trong hạn điền đã vô tình ảnh hưởng tới việc tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất với quy mô lớn. Chính sách ưu đãi thuế đối với người nghèo, đối tượng chính sách xã hội tuy đáp ứng được mục tiêu chính trị nhưng đã vi phạm tính trung lập của thuế.

2.2.3.4. Chưa đảm bảo phù hợp thông lệ quốc tế, thiếu tác dụng định hướng cho hành vi của các chủ thể trong việc phát triển nông nghiệp: Hệ thống thuế còn phức tạp và thiếu tính ổn định, làm cho chi phí quản lý thu thuế lớn, tạo điều kiện cho việc trốn thuế và bóp méo hệ thống thuế, làm mất định hướng của nhà đầu tư,

bóp méo sự lựa chọn của người sản xuất và vi phạm một nguyên tắc chung của thông lệ quốc tế là tính rõ ràng và có thể dự đoán trước.

2.3. Những vấn đề cần hoàn thiện ở từng sắc thuế

2.3.1. Thuế SDDNN: Không khuyến khích tích tụ ruộng đất vào tay những nông dân có khả năng sản xuất, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động dôi dư từ nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ. Chính sách thuế không công bằng giữa những người sử dụng đất nông nghiệp; Căn cứ tính thuế dựa vào diện tích và hạng đất với định suất thuế theo lúa cho mọi loại đất trồng là chưa hợp lý, không đảm bảo tính công bằng của luật thuế.

2.3.2. Thuế giá trị gia tăng: Chính sách thuế GTGT đã vô tình làm giảm sức cạnh tranh về giá của nông sản Việt Nam và gây thiệt thòi cho người nông dân, làm biến dạng hành vi của các chủ thể do cơ chế nhiều thuế suất, nhiều phương pháp tính thuế. Đồng thời làm tăng chi phí hành thu thuế.

2.3.3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Thuế nhập khẩu chưa rõ ràng trong một số nội dung, làm hạn chế tính minh bạch của luật thuế. Tuy có tác dụng bảo hộ các nhà sản xuất trong nước của những ngành sản xuất phân bón, thuốc thú y... nhưng lại làm tăng chi phí cho sản xuất của người nông dân, làm hạn chế quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

2.3.4. Thuế TNDN: Chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với HTX tỏ ra kém hiệu lực trong quá trình thực thi do sự chông chéo giữa các văn bản pháp quy; Chính sách miễn giảm với nhiều mức thuế suất làm mất đi tính trung lập của thuế, đồng thời gây ra tình trạng bất bình đẳng trong đối xử thuế giữa các đơn vị kinh doanh.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương này đã đúc kết những mặt thành công và hạn chế của chính sách thuế đối với sự phát triển nông nghiệp. Những nhược điểm của chính sách thuế hiện hành là: chưa đảm bảo tính hiệu quả, chưa tận dụng hết các nguồn thu, làm tăng chi phí tuân thủ thuế, gây ra sự bóp méo đối với nền kinh tế, ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp; không bảo đảm nguyên tắc công bằng, gây

ra những hành vi tiêu cực ở các chủ thể, làm hạn chế động lực phát triển, ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của nông sản, ảnh hưởng tới thu nhập của nông dân. Tính linh hoạt của thuế bị lạm dụng, làm mất đi tính trung lập của hệ thống thuế, gây cản trở cho việc phân bổ nguồn lực trong nông nghiệp. Tính không minh bạch, rõ ràng thể hiện trên một số sắc thuế làm cho luật thuế trở nên thiếu tác dụng định hướng cho hành vi của các chủ thể.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. Cơ hội và thách thức của nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1. Cơ hội

3.1.2. Thách thức

Trong điều kiện phải đáp ứng những quy định nghiêm ngặt của WTO và thực hiện các cam kết trong quá trình hội nhập, nông nghiệp có thể sẽ bị ảnh hưởng bất lợi do: Khả năng cạnh tranh của nhiều nông sản Việt Nam chưa cao; thiết bị, công nghệ chế biến lạc hậu; cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập so với yêu cầu hội nhập; hiện nay mới chỉ có 12,5% lao động ở nông thôn đã qua đào tạo.

3.2. Định hướng chiến lược phát triển và nhiệm vụ của ngành nông nghiệp đến năm 2010

3.2.1. Định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp

- Tỷ trọng GDP nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2010 sẽ giảm còn 16-17%
- Có sản phẩm hàng hóa chất lượng tốt, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, cung ứng cho công nghiệp chế biến, cho thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Chuyển từ sản xuất tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu

3.2.2. Nhiệm vụ của ngành nông nghiệp đến năm 2010

Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng:

- Tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển ; khuyến khích các hộ có khả năng về vốn, lao động mở rộng quy mô phát triển trang trại
- Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân, nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động.
- Sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước.
- Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ở các vùng nông thôn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Lao động nông thôn dự kiến đến năm 2010 sẽ còn khoảng 50%, mặc dù giá trị gia tăng trong nông nghiệp vẫn tăng.

3.3. Mục tiêu và định hướng chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

3.3.1. Mục tiêu hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp

3.3.1.1. Mục tiêu cải cách hệ thống thuế đến năm 2010: Chính sách thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, huy động đầy đủ các nguồn thu, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước...

3.3.1.2. Mục tiêu hoàn thiện chính sách thuế đối với nông nghiệp: Khắc phục những nhược điểm của hệ thống chính sách thuế hiện hành; Sử dụng có hiệu quả công cụ thuế trong việc huy động các nguồn lực nông nghiệp để phát triển sản xuất; Tạo điều kiện cho các ngành hàng nông sản phát huy lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực và thế giới

3.3.2. Định hướng chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam

3.3.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách thuế đối với nông nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Chính sách thuế cần đảm bảo cho việc bảo hộ hợp lý và được sử dụng như một công cụ thúc đẩy tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu

kinh tế nông thôn. Chính sách thuế phải tính đến các xu hướng mới trong sản xuất nông nghiệp và thương mại nông sản trên thế giới, đó là:

- Xu hướng giảm thuế và các khoản trợ cấp nông nghiệp
- Xu hướng mở rộng diện áp dụng hạn ngạch thuế quan
- Xu hướng sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật thay cho thuế quan
- Xu hướng sử dụng các biện pháp hỗ trợ trong nước thay cho thuế quan

3.3.2.2. Yêu cầu về nội dung của chính sách thuế đối với nông nghiệp

Chính sách thuế đối với nông nghiệp cần đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Không gây ảnh hưởng thiệt hại tới nguồn thu ngân sách nhà nước. Thu ngân sách đối với sản xuất nông nghiệp có thể giảm nếu được bù đắp bằng việc tăng thu từ các khu vực khác, chẳng hạn từ công nghiệp nông thôn.
- Góp phần thúc đẩy nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập cho người lao động nông thôn so với hiện nay.
- Thúc đẩy quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.
- Đảm bảo công bằng giữa các đối tượng chịu thuế; gánh nặng về thuế phải được phân bổ một cách công bằng giữa những người có thu nhập khác nhau.
- Đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình cải cách.

3.4. Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam

3.4.1. Điều chỉnh nội dung một số sắc thuế ảnh hưởng tới phát triển nông nghiệp

3.4.1.1. Thuế SĐĐNN: Cần điều chỉnh phù hợp với định hướng của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Trước mắt vẫn cần động viên thuế SĐĐNN nhưng nói lỏng hạn điền để khuyến khích tích tụ ruộng đất vào tay những người có khả năng sản xuất. Việc áp dụng thuế SĐĐNN với diện tích vượt hạn điền có thể kéo dài đến năm 2009. Từ năm 2010, thuế sử dụng đất nông nghiệp có thể được hội tụ vào thuế tài sản dưới hình thức thuế sử dụng đất. Đồng thời, thay đổi căn cứ tính thuế: Thuế SĐĐNN cần được xác định theo công thức:

Mức thuế SDĐNN = giá cả đất nông nghiệp x thuế suất

Trong giai đoạn đầu của quá trình HĐH nông nghiệp, cần phải tính lại giá đất dựa vào: Quan hệ cung cầu về đất đai, yếu tố tự nhiên của đất, yếu tố kinh tế - xã hội. Thuế suất có thể thiết kế theo dạng lũy thoái để khuyến khích tích tụ đất đai.

3.4.1.2. Thuế giá trị gia tăng

a) *Về đối tượng chịu thuế:* Đưa các loại hàng hóa, dịch vụ là đầu vào của sản xuất nông nghiệp như: phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật ... trừ mặt hàng xăng dầu vào diện không chịu thuế GTGT. Chậm nhất là đến năm 2009, chỉ áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ để khắc phục được hiện tượng thuế đánh trùng lặp. Bãi bỏ thuế GTGT cho tất cả nông sản phẩm thiết yếu như gạo, rau, thịt, trứng, đường, sữa. Như vậy sẽ giải quyết được tình trạng bất hợp lý trong chính sách thuế hiện nay đối với các HTX nông nghiệp, là đơn vị chủ yếu thực hiện các dịch vụ đầu vào và đầu ra cho hộ xã viên.

b) *Về thuế suất:* Đến năm 2009, thuế suất thuế GTGT cần được áp dụng thống nhất một mức là 10% cho tất cả các sản phẩm (không kể mức thuế suất 0% áp dụng cho xuất khẩu), xóa bỏ mọi phân biệt đối xử về thuế suất.

3.4.1.3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu : Xây dựng lịch trình cắt giảm thuế quan với mục tiêu tăng cường bảo hộ cho sản xuất nông nghiệp; Chỉnh sửa những quy định bất hợp lý hoặc không rõ ràng trong thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Mở rộng hạn ngạch thuế quan; Luật hóa những quy định về các công cụ tự vệ khác trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghiên cứu áp dụng hình thức thuế thời vụ cho hàng nông sản.

3.4.1.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Cần xác định thời hạn miễn giảm cụ thể, sau đó hạn chế và chuyển dần sang thực hiện các biện pháp khác để đảm bảo tính trung lập và vai trò phân bổ các nguồn lực của thuế, đảm bảo tính công bằng và đảm bảo các cam kết với WTO. Đối với các hộ sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn và các trang trại là doanh nghiệp cá thể, không nên đặt vấn đề áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp, vì thực tế cho thấy qua nhiều lần cố gắng để áp dụng thuế thu

nhập doanh nghiệp với các đối tượng này đều không thành công. Đối tượng này sẽ được áp dụng thuế thu nhập cá nhân.

3.4.2. Bổ sung một số loại thuế

3.4.2.1. Thuế bảo vệ môi trường: Thuế bảo vệ môi trường được sử dụng để ngăn ngừa tình trạng phá hủy môi trường sinh thái, bảo đảm an toàn cho sản xuất nông nghiệp. Nguồn thu của loại thuế này sẽ góp phần tạo quỹ bảo vệ môi trường sinh thái, tạo lập nguồn để bảo vệ môi trường, duy trì sự phát triển nông nghiệp bền vững.

3.4.2.2. Thuế tài sản: Thuế tài sản sẽ bao gồm ba hình thức thuế như sau: Một là thuế nhà, đất; Hai là thuế đăng ký tài sản (thuế trước bạ); Ba là thuế thừa kế và thuế quà tặng. Thuế sử dụng đất nông nghiệp sẽ được điều chỉnh thành một bộ phận của thuế tài sản, nằm trong những điều khoản quy định về thuế sử dụng đất. Chính sách thuế tài sản sẽ góp phần hạn chế những hiện tượng đầu cơ đất đai, giúp bảo tồn quỹ đất nông nghiệp, thực hiện phân phối lại một phần thu nhập của những cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng các tài sản và qua đó thực hiện công bằng xã hội.

3.4.3. Xây dựng và áp dụng các biện pháp phi thuế quan mới:

- Biện pháp tự vệ đặc biệt: Đây là biện pháp có thể áp dụng rất hữu hiệu đối với các sản phẩm của ngành nông nghiệp như rau quả, sữa ...
- Biện pháp liên quan tới môi trường: Việt Nam có thể tận dụng biện pháp này, với những viện dẫn hợp lý như dựa trên căn cứ về tính “thích hợp” hoặc “cần thiết”.

3.5. Các giải pháp hỗ trợ

3.5.1. Đổi mới chính sách đất đai

Chính sách đất đai cần tạo ra những bước đột phá về tư duy và phải đáp ứng được các nội dung sau: Thực hiện điều tiết các quan hệ cung – cầu thị trường và thúc đẩy sự phát triển của thị trường đất đai; Thống nhất quan điểm sở hữu toàn dân về đất đai; Thể hiện chiến lược phát triển lâu dài của toàn nền kinh tế; Thể hiện quy luật hình thành và phân phối địa tô của đất đai.

Khuyến khích nông dân yên tâm bỏ vốn đầu tư, tạo điều kiện tập trung ruộng đất. Trước mắt, cần xóa bỏ quy định thời hạn quyền sử dụng đất là 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm, 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm.

3.5.2. Tổ chức lại nền sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa sở hữu

Nhà nước cần tiếp tục duy trì chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp đa chủ thể sở hữu, có quy mô lớn với vai trò hạt nhân liên kết thông qua hoạt động kinh doanh dịch vụ đầu vào đầu ra cho các trang trại nhỏ, bằng việc sắp xếp lại các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp hiện có.

3.5.3. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn

Để tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển, cần nâng tỉ trọng này lên 20-25% tổng vốn đầu tư từ ngân sách, đồng thời thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư: phát triển hạ tầng; nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ công nghệ; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm giá đầu vào, dạy nghề ở nông thôn.v.v...

3.5.4.Cải cách hành chính thuế: Hiện đại hoá toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin ; Khuyến khích và phát triển mạnh mẽ các dịch vụ về thuế, kế toán, kiểm toán, đại lý thuế; Mở rộng diện nộp thuế theo phương pháp kê khai.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt ra cho ngành nông nghiệp Việt Nam nhiều cơ hội mới và cũng đầy thách thức. Trong bối cảnh đó, chính sách thuế đối với nông nghiệp phải đảm bảo thúc đẩy quá trình CNH-HĐH, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế nông thôn. Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp là: Điều chỉnh nội dung của một số sắc thuế có ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển nông nghiệp; Bổ sung một số loại thuế; Xây dựng và áp dụng các biện pháp phi thuế quan mới. Đồng thời, cần có các giải pháp hỗ trợ là: Đổi mới chính sách đất đai; Tăng cường đầu tư hạ tầng cho khu vực nông thôn; Tổ chức lại nền sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa sở hữu; Cải cách hành chính thuế...

KẾT LUẬN

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế trong thời kỳ tích lũy cho CNH-HĐH đất nước. Quá trình hội nhập đòi hỏi phải có sự can thiệp kịp thời và hợp lý của các chính sách vĩ mô, trong đó thuế là chính sách có ảnh hưởng nhạy bén nhất. Nghiên cứu của luận án đã rút ra được những kết luận như sau:

- Quá trình cải cách thuế đã góp phần tạo ra những ảnh hưởng tích cực đối với nông nghiệp. Tuy nhiên, chính sách thuế cũng bộc lộ một số hạn chế trong thời gian vừa qua. Đó là: Chưa đảm bảo tận dụng hết các nguồn thu; Chưa đảm bảo tính công bằng trong chính sách thuế; Làm tăng gánh nặng thuế cho người nông dân; Làm tăng giá thành và giảm sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam; Chưa đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng và ổn định; Gây ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các đơn vị kinh doanh nông sản và ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân.

- Những giải pháp để hoàn thiện chính sách thuế là: Điều chỉnh thuế sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; Điều chỉnh căn cứ tính thuế SDĐNN dựa trên cơ sở lý thuyết về địa tô; Đưa các loại hàng hóa, dịch vụ là đầu vào của sản xuất nông nghiệp vào diện không chịu thuế GTGT; Loại bỏ dần cách tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; Xây dựng lịch trình cắt giảm thuế quan với mục tiêu tăng cường bảo hộ cho sản xuất nông nghiệp; Mở rộng hạn ngạch thuế quan; Nghiên cứu áp dụng một số hình thức thuế quan khác; Chỉnh sửa những quy định bất hợp lý trong các luật thuế...

Do khuôn khổ hạn hẹp của luận án và do năng lực của bản thân có hạn, những nội dung trình bày trong luận án chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Tác giả mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp các nhà khoa học để luận án có thể được bổ sung, hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu của ngành nông nghiệp trong việc nghiên cứu và vận dụng các chính sách vĩ mô.

-----oOo-----